

*Đắk Mil, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

Số: 06/2025/CV-PKTP

**CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ**

**Về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế tại Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil**

**Kính gửi: SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 2/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015 của Bộ trưởng Bộ y tế Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-SYT ngày 03/05/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám, chữa bệnh tại Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil;*

*Căn cứ Danh mục kỹ thuật được phê duyệt thực hiện tại Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil kèm theo Giấy phép hoạt động số 000333/ĐNO – GPHĐ do Sở Y tế Đắk Nông cấp ngày 06/11/2024;*

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-SYT ngày 22/02/2023 của Sở Y tế về việc điều chỉnh phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và xếp hạng tương đương đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 172/SYT-NVYD ngày 16/01/2025 của Sở Y tế về việc công khai kết quả, danh sách cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil số 000333/ĐNO – GPHĐ do Sở Y tế Đắk Nông cấp ngày 06/11/2024.

Nay Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil làm công văn đề nghị kính gửi Sở Y tế xin phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm y tế như sau:

1. Phê duyệt Danh mục thuốc bao gồm 179 dược liệu và 463 hoạt chất thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế tại Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil (theo phụ lục đính kèm).

2. Căn cứ trên Danh mục thuốc phê duyệt tại công văn đề nghị này, Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil xin thực hiện các thủ tục mua sắm, sử dụng và thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Rất mong nhận được sự chấp thuận phê duyệt của Sở Y tế, Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đắk Mil xin chân thành cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đức Khánh*

## SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM PHÚC ĐẮK MIL  
thuộc CTY TNHH PKĐK TÂM PHÚC ĐẮK MIL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcDANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ  
XIN PHÊ DUYỆT TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM PHÚC ĐẮK MIL THUỘC CTY TNHH PKĐK TÂM PHÚC ĐẮK MIL

(Kèm theo Công văn số 06/2025/CV-PKTP ngày 25/03/2025)

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
	<b>I</b>	<b>Nhóm thuốc giải biểu</b>		
1	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống	
2	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống	
	<b>II</b>	<b>Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy</b>		
3	1	Actiso.	Uống	
4	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bim bim/Bim bim biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống	
5	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	
6	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bim bim/Dứa gai.	Uống	
7	5	Actiso, Rau má.	Uống	
8	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống	
9	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	
10	8	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống	
11	10	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống	
12	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống	
13	12	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	
14	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sá, Cam thảo, Ké đầu ngựa, gừng tươi, Vỏ quýt.	Uống	
15	14	Diệp cá, Rau má.	Uống	
16	15	Diệp hạ châu.	Uống	
17	16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Uống	
18	17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống	
19	18	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Uống	
20	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	
21	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	
22	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	
23	22	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống	
24	29	Kim tiền thảo.	Uống	
25	30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	
26	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Uống	
27	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thực địa), (Đường kính trắng).	Uống	
28	33	Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng Cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống	
29	34	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống	
30	35	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống	
31	37	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến.	Uống	
32	38	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	
33	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống	
34	40	Pygeum africanum.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện hạng IV trở lên.
35	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Uống	
	<b>III</b>	<b>Nhóm thuốc khu phong trừ thấp</b>		
36	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương.	Uống	
37	4	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống	
38	5	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống	
39	6	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thực địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống	
40	7	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
41	8	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đàng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống	
42	9	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống	
43	10	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống	
44	11	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống	
45	12	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh.	Uống	
46	13	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Uống	
47	14	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống	
48	15	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống	
49	16	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Uống	
50	17	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống	
51	18	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống	
52	19	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	
53	20	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Uống	
54	21	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống	
55	22	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống	
56	23	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống	
57	25	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống	
	IV	<b>Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì</b>		
58	1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống	
59	2	Bạch truật, Đàng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Son tra, (Thần khúc).	Uống	
60	3	Bạch truật, Đàng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống	
61	4	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đẳng, Hoài sơn/Son Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đàng sâm.	Uống	
62	5	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đàng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Son tra, Hoài sơn/Son dược, Nhục đậu khấu.	Uống	
63	6	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đàng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống	
64	7	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Son tra, Đàng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
65	8	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chí xác, Cao mật heo.	Uống	
66	9	Cam thảo, Đàng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống	
67	10	Cát lâm sâm, Đàng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Son tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	
68	11	Chè dây.	Uống	
69	12	Chí thực, Nhân sâm/Đàng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên, (Ngô thù du).	Uống	
70	15	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đàng sâm, Liên nhục.	Uống	
71	16	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	
72	17	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống	
73	18	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	
74	19	Lá khô, Dạ cầm, Cỏ hàn the, Khô sâm, Ô tặc cốt.	Uống	
75	20	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chí thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống	
76	21	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống	
77	22	Men bia ép tinh chế.	Uống	
78	23	Mộc hoa trắng.	Uống	
79	24	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thực/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	
80	25	Nghệ vàng.	Uống	
81	26	Ngũ vị tử.	Uống	
82	28	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống	
83	29	Nhân sâm/Đàng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống	
84	31	Nhân sâm/Đàng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống	
85	32	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nôi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
86	40	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống	
87	41	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống	
88	42	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	Uống	
89	44	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống	
90	45	Xuyên tâm liên.	Uống	
	V	<b>Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm</b>		
91	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thực, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống	
92	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống	
93	3	Đan sâm, Tam thất.	Uống	
94	5	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	
95	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Uống	
96	7	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	
97	8	Đương quy, Bạch quả.	Uống	
98	10	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống	
99	11	Hoàng bá, Kiềm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống	
100	12	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống	
101	13	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống	
102	14	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	
103	15	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	
104	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thực).	Uống	
105	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	
106	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống	
107	19	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô.	Uống	
108	21	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
	VI	<b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế</b>		
109	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đầu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống	
110	2	Bách bộ.	Uống	
111	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống	
112	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống	
113	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỷ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Uống	
114	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	
115	7	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống	
116	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỷ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống	
117	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống	
118	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống	
119	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	
120	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống	
121	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	
122	15	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống	
123	16	Xuyên bối mẫu, Tỷ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khô hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống	
	VII	<b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí</b>		
124	1	Đảng sâm, Thực địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thực, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
125	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thực địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thực.	Uống	
126	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	
127	5	Lộc giác giao, Thực địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỳ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống	

12496  
 ONG T  
 TNHH  
 G KHAM DA  
 M PH  
 ĐAK M  
 M/L - T.D

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
128	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống	
129	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Uống	
130	8	Nhân sâm, Tam thất.	Uống	
131	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống	
132	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Cú sủng, Thạch học, Phần tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống	
133	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	
	<b>VIII</b>	<b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết</b>		
134	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	
135	2	Bột bèo hoa dâu.	Uống	
136	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống	
137	4	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống	
138	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống	
139	6	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống	
140	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	
141	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống	
142	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	
143	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống	
144	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Uống	
145	14	Huyết giác.	Uống	
146	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	
147	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống	
148	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống	
149	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	
150	20	Tam thất.	Uống	
151	21	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	
152	22	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống	
153	23	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống	
154	24	Thục địa, Táo nhục, Cú sủng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống	
	<b>IX</b>	<b>Nhóm thuốc điều kinh, an thai</b>		
155	1	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống	
156	2	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngái cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
157	3	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống	
158	4	Ích mẫu, Hương phụ, Ngái cứu, (Đương quy).	Uống	
159	5	Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống	
160	6	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngái cứu/Ngái điệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống	
	<b>X</b>	<b>Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan</b>		
161	4	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỳ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Uống	
162	5	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dùng ngoài	
163	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỳ tử, Cúc hoa.	Uống	
164	11	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống	
165	14	Tinh dầu trầm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống	
	<b>XI</b>	<b>Nhóm thuốc dùng ngoài</b>		
166	1	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol).	Dùng ngoài	
167	2	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài	
168	3	Dầu gừng.	Dùng ngoài	
169	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài	
170	5	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài	
171	6	Lá xoài.	Dùng ngoài	
172	7	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Dùng ngoài	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
173	8	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Gelatin, Ethanol.	Dùng ngoài	
174	9	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riêng).	Dùng ngoài	
175	10	Ô đầu, Địa liền, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài	
176	11	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
177	12	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
178	13	Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài	
179	14	Trầu không.	Dùng ngoài	



**DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, SINH PHẨM THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC HƯỞNG CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ  
XIN PHÊ DUYỆT TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM PHÚC ĐẮK MIL THUỘC CTY TNHH PKĐK TÂM PHÚC ĐẮK MIL**  
(Kèm theo Công văn số 06/2025/CV-PKTP ngày 25/03/2025)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
<b>1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MỀ, THUỐC GIẢM CƠ, GIẢI GIÃN CƠ</b>							
1	Lidocain hydroclorid	Tiêm, dùng ngoài Khí dung	+	+	+	+	
2	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
3	Lidocain+ prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
<b>2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP</b>							
<b>2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid</b>							
4	Aceclofenac	Uống	+	+	+		
5	Celecoxib	Uống	+	+	+		
6	Dexibuprofen	Uống	+	+	+		
7	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
8	Etodolac	Uống	+	+	+		
9	Etoricoxib	Uống	+	+	+		
10	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	
11	Flurbiprofen natri	Uống, đặt	+	+	+		
12	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
13	Ibuprofen + codein	Uống	+	+	+		
14	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
15	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+	+	+		
16	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
17	Meloxicam	Tiêm Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
18	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
19	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm Uống, đặt	+	+	+	+	
20	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
21	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
22	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
23	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
24	Paracetamol + methocarbamol	Uống	+	+	+		
25	Paracetamol + phenylephrin	Uống	+	+	+		
26	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
27	Paracetamol + tramadol	Uống	+	+	+		
28	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
29	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
30	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
31	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
32	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
33	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
34	Piroxicam	Tiêm Uống	+	+	+	+	
35	Tenoxicam	Tiêm Uống	+	+	+	+	
36	Tramadol	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>2.2. Thuốc điều trị gút</b>							
37	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
38	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
<b>2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp</b>							
39	Diacerein	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.
40	Glucosamin	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
<b>2.4. Thuốc khác</b>							
41	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bồng.
42	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẢN</b>							
43	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
44	Bilastine	Uống	+	+	+		
45	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
46	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
47	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	



STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
48	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
49	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
50	Desloratadin	Uống	+	+	+		
51	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
52	Ebastin	Uống	+	+	+		
53	Fexofenadin	Uống	+	+	+		
54	Levocetirizin	Uống	+	+	+		
55	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
<b>4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC</b>							
56	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
57	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
<b>5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH</b>							
58	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
59	Gabapentin	Uống	+	+	+		
60	Levetiracetam	Uống	+	+	+		
61	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
62	Phenytoin	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
63	Pregabalin	Uống	+	+	+		
64	Topiramát	Uống	+	+	+		
<b>6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN</b>							
<b>6.1. Thuốc trị giun, sán</b>							
65	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
66	Ivermectin	Uống	+	+	+		
67	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
68	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
69	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
70	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
71	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
<b>6.2. Chống nhiễm khuẩn</b>							
<b>6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam</b>							
72	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
73	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
74	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
75	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
76	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
77	Cefđinir	Uống	+	+	+		
78	Cefixim	Uống	+	+	+		
79	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
80	Cefpodoxim	Uống	+	+	+		
81	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
82	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
83	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	+	+		
84	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
85	Ceftriaxon	Tiêm	+	+	+		
86	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid</b>							
87	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
88	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
89	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
90	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
91	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
92	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
<b>6.2.3. Thuốc nhóm phenicol</b>							
93	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
<b>6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol</b>							
94	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
95	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
96	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
97	Timidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid</b>							
98	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>6.2.6. Thuốc nhóm macrolid</b>							
99	Azithromycin	Uống	+	+	+		
100	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
101	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
102	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
103	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
104	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
105	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài	+	+	+		

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
<b>6.2.7. Thuốc nhóm quinolon</b>							
106	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
107	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
108	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
109	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
110	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
111	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
112	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
113	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid</b>							
114	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
115	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
<b>6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin</b>							
116	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
117	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
<b>6.2.10. Thuốc khác</b>							
118	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
119	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
120	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
<b>6.3. Thuốc chống vi rút</b>							
<b>6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS</b>							
121	Lamivudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.	
122	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.	
123	Lamivudin + tenofovir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.	
<b>6.3.3 Thuốc chống vi rút khác</b>							
124	Aciclovir	Tiêm	+	+	+		
		Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
125	Entecavir	Uống	+	+	+		
<b>6.4. Thuốc chống nấm</b>							
126	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
127	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
128	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
129	Fluconazol	Tiêm truyền, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
130	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài	+	+	+		
131	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
132	Itraconazol	Uống	+	+	+		
133	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
134	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
135	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
136	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tra lưỡi	+	+	+	+	
137	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
138	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
139	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
140	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
141	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
142	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
<b>6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip</b>							
143	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+		
144	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU</b>							
145	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
146	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
147	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	
Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.							
<b>9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU</b>							
148	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
149	Dutasterid	Uống	+	+	+		
<b>10. THUỐC CHỐNG PARKINSON</b>							
150	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	



STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
151	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống	+	+	+	+	
152	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
<b>11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU</b>							
<b>11.1. Thuốc chống thiếu máu</b>							
153	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
154	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
155	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
156	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
157	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
158	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
<b>12. THUỐC TIM MẠCH</b>							
<b>12.1. Thuốc chống đau thắt ngực</b>							
159	Diltiazem	Uống	+	+	+	+	
160	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
161	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
		Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
162	Nicorandil	Uống	+	+	+		
163	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
<b>12.2. Thuốc chống loạn nhịp</b>							
164	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
165	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
166	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp</b>							
167	Acebutolol	Uống	+	+	+	+	
168	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
169	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+	+	
170	Amlodipin + losartan	Uống	+	+	+	+	
171	Amlodipin + lisinopril	Uống	+	+	+	+	
172	Amlodipin + indapamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
173	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
174	Amlodipin + telmisartan	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
175	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+	+	
176	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
177	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
178	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
179	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
180	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
181	Candesartan	Uống	+	+	+	+	
182	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
183	Captopril	Uống	+	+	+	+	
184	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
185	Carvedilol	Uống	+	+	+	+	
186	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
187	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
188	Felodipin	Uống	+	+	+	+	
189	Felodipin + metoprolol tartrat	Uống	+	+	+	+	
190	Imidapril	Uống	+	+	+	+	
191	Indapamid	Uống	+	+	+	+	
192	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	
193	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
194	Lacidipin	Uống	+	+	+	+	
195	Lercanidipin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
196	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
197	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
198	Losartan	Uống	+	+	+	+	
199	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
200	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
201	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
202	Nebivolol	Uống	+	+	+	+	
203	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
204	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
205	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
206	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+	+	
207	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+	+	

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
208	Telmisartan	Uống	+	+	+	+	
209	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
210	Valsartan	Uống	+	+	+	+	
211	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
<b>12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp</b>							
212	Heptaminol hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
<b>12.5. Thuốc điều trị suy tim</b>							
213	Carvedilol	Uống	+	+	+	+	
214	Digoxin	Uống	+	+	+	+	
215	Ivabradin	Uống	+	+	+	+	
<b>12.6. Thuốc chống huyết khối</b>							
216	Acenocoumarol	Uống	+	+	+	+	
217	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Uống	+	+	+	+	
218	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+	+	
219	Ciopidogrel	Uống	+	+	+	+	
<b>12.7. Thuốc hạ lipid máu</b>							
220	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
221	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+	+	
222	Bezafibrat	Uống	+	+	+	+	
223	Ciprofibrat	Uống	+	+	+	+	
224	Ezetimibe	Uống	+	+	+	+	
225	Fenofibrat	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
226	Fluvastatin	Uống	+	+	+	+	
227	Gemfibrozil	Uống	+	+	+	+	
228	Lovastatin	Uống	+	+	+	+	
229	Pravastatin	Uống	+	+	+	+	
230	Rosuvastatin	Uống	+	+	+	+	
231	Simvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
232	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+	+	
<b>13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU</b>							
233	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
234	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
235	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
236	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
237	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
238	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
239	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
240	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
241	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
242	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
243	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
244	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
245	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
246	Flumethason + cloquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
247	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
248	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
249	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
250	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
251	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
252	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
253	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
254	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
255	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
256	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+	+	
257	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
258	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
259	Urea	Dùng ngoài	+	+	+	+	
<b>15. THUỐC TÁY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN</b>							
260	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
261	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
262	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
263	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
264	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
<b>16. THUỐC LỢI TIỂU</b>							
265	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
266	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
267	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	

96  
i T  
H  
M Đ  
PH  
MI  
T.Đ

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
268	Spirinolacton	Uống	+	+	+	+	
<b>17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA</b>							
<b>17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa</b>							
269	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
270	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
271	Bismuth	Uống	+	+	+		
272	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
273	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
274	Lansoprazol	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
275	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
276	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
277	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
278	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
		Uống	+	+	+	+	
279	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
		Uống	+	+	+	+	
280	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
281	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
282	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
283	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
284	Rebamipid	Uống	+	+	+		
285	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
<b>17.2. Thuốc chống nôn</b>							
286	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
287	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
288	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
289	Ondansetron	Uống	+	+	+		
<b>17.3. Thuốc chống co thắt</b>							
290	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
291	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
292	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
293	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
294	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
295	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
296	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
297	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
298	Tiropamid hydroclorid	Uống	+	+	+		
<b>17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng</b>							
299	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
300	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
301	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
302	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
303	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
304	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
305	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+		
306	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
307	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+		
<b>17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy</b>							
308	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
309	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
310	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
311	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
312	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
313	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
314	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
315	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
316	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
317	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
318	Racecadotril	Uống	+	+	+	+	
319	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
<b>17.6. Thuốc điều trị trĩ</b>							

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
320	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
321	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
322	Diosmin + hesperidin	uống	+	+	+	+	
323	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
324	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
325	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
326	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
<b>18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>							
<b>18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế</b>							
327	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
328	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
329	Dexamethason	Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		
330	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
331	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
332	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
333	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
334	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
335	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
336	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
337	Prednison	Uống	+	+	+		
338	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
339	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
340	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
<b>18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron</b>							
341	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
342	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
343	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
344	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
345	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
346	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
347	Norethisteron	Uống	+	+	+		
348	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
349	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
350	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
351	Raloxifen	Uống	+	+	+		
352	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết</b>							
353	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
354	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
355	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
356	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
357	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
358	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
359	Glipizid	Uống	+	+	+	+	
360	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
361	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
362	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại.  Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
363	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
364	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.



STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
365	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
366	Metformin	Uống	+	+	+	+	
<b>18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp</b>							
367	Carbimazol	Uống	+	+	+	+	
368	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
369	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+	+	
370	Thiamazol	Uống	+	+	+	+	
<b>20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE</b>							
371	Baclofen	Uống	+	+	+		
372	Eperison	Uống	+	+	+	+	
373	Mephesisin	Uống	+	+	+	+	
374	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
375	Thiocolchicosid	Uống	+	+	+	+	
376	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quỵ.
<b>21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG</b>							
<b>21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt</b>							
377	Acetazolamid	Uống	+	+	+		
378	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
379	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
380	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
381	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
382	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
383	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
384	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
385	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
386	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
387	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
388	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
389	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
<b>21.2. Thuốc tai- mũi- họng</b>							
390	Betahistin	Uống	+	+	+		
391	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
392	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
393	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
394	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
395	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
396	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
397	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
398	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mù	+	+	+	+	
399	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
<b>24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH</b>							
<b>24.1. Thuốc an thần</b>							
400	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
<b>24.2. Thuốc gây ngủ</b>							
401	Zolpidem	Uống	+	+	+		
<b>24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần</b>							
402	Olanzapin	Uống	+	+	+		
403	Risperidon	Uống	+	+	+		
404	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>24.4. Thuốc chống trầm cảm</b>							
405	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
406	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
<b>24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh</b>							
407	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
408	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
409	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
410	Piracetam	Uống	+	+	+	+	
411	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
		Uống	+	+	+	+	
<b>25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>							
<b>25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính</b>							
412	Bambuterol	Uống	+	+	+		

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			1	2	3	4	
413	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng Đường hô hấp	+	+	+		
414	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
415	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
416	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		
417	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
418	Salbutamol sulfat	Tiêm Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
419	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
420	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
421	Terbutalin	Tiêm Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
422	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
<b>25.2. Thuốc chữa ho</b>							
423	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
424	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
425	Carbocistein	Uống	+	+	+		
426	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
427	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
428	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
429	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
430	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
431	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
<b>26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC</b>							
<b>26.1. Thuốc uống</b>							
432	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
433	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
434	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
435	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
<b>27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN</b>							
436	Calci acetat	Uống	+	+	+		
437	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
438	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
439	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
440	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
441	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
442	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
443	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
444	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		
445	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
446	Calcitriol	Uống	+	+	+		
447	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
448	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
449	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
450	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	+	+	+	+	
451	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
452	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống Tiêm	+	+	+	+	
453	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
454	Vitamin B3	Tiêm Uống	+	+	+	+	
455	Vitamin B5	Tiêm, uống Đường ngoài	+	+	+	+	
456	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
457	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
458	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
459	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
460	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
461	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
462	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
463	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	